1- Sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh đến tháng 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo/ cùng kỳ năm trước (%)
**** Gieo trồng vụ Chiêm xuân 2016***				
1. Lúa đã cấy	Ha	37.247,8	37.011,3	99,37
2. Ngô	Ha	5.760,6	5.710,1	99,12
3. Khoai lang	Ha	551,4	552,6	100,21
4. Rau xanh các loại	Ha	4.170,7	4.385,0	105,14
5. Đỗ đậu các loại	Ha	483,4	555,5	114,92
6. Đậu tương	Ha	52,4	42,7	81,57
7. Lạc	Ha	3.441,2	3.428,3	99,63
8. Cây chất bột khác	Ha	287,7	207,3	72,04
9. Sắn	Ha	7.534,1	6.764,1	89,78

2- Sản xuất nông nghiệp đến tháng 4 năm 2016 phân theo huyện

Huyện, Thành, Thị	Gieo cấy lúa vụ Chiêm Xuân			Gieo trồng ngô vụ Xuân		
	Thực hiện đến cuối tháng 4/2015 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 4/2016 (Ha)	So sánh tháng ước tính với tháng cùng kỳ (%)	Thực hiện đến cuối tháng 4/2015 (Ha)	Ước tính đến cuối tháng 4/2016 (Ha)	So sánh tháng ước tính với tháng cùng kỳ (%)
Tổng cộng	**37.247,8**	**37.011,3**	**99,37**	**5.760,6**	**5.710,1**	**99,12**
1. Thành phố Việt Trì	1.450,3	1.406,4	96,98	187,0	156,6	83,74
2. Thị xã Phú Thọ	1.063,4	1.043,3	98,11	222,0	190,5	85,81
3. Huyện Đoan Hùng	3.574,1	3.566,0	99,77	500,0	550,0	110,00
4. Huyện Hạ Hoà	4.086,5	4.087,1	100,01	298,5	332,7	111,46
5. Huyện Thanh Ba	3.386,0	3.390,0	100,12	549,4	501,2	91,23
6. Huyện Phù Ninh	2.539,3	2.524,5	99,42	619,6	606,9	97,95
7. Huyện Yên Lập	2.837,5	2.842,0	100,16	552,7	579,1	104,78
8. Huyện Cẩm Khê	4.406,2	4.339,6	98,49	580,0	594,2	102,45
9. Huyện Tam Nông	2.684,9	2.643,0	98,44	450,0	357,0	79,33
10. Huyện Lâm Thao	3.369,6	3.354,8	99,56	91,4	78,0	85,34
11. Huyện Thanh Sơn	3.346,7	3.363,6	100,50	660,2	695,7	105,38
12. Huyện Thanh Thuỷ	2.504,2	2.511,0	100,27	507,8	518,8	102,17
13. Huyện Tân Sơn	1.999,2	1.940,0	97,04	542,0	549,4	101,37

3- Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2016 toàn tỉnh

Đơn vị tính: %

CHỈ TIÊU	Tháng 3/2016 so với tháng 3/2015	Tháng 4/2016		4 tháng 2016 so với 4 tháng 2015
		So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	**116,39**	**103,27**	**117,96**	**115,93**
B. Khai khoáng	**107,04**	**109,74**	**94,98**	**90,06**
07. Khai thác quặng kim loại	82,50	75,76	56,18	20,11
08. Khai khoáng khác	108,16	110,93	96,57	101,62
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**117,07**	**102,65**	**119,71**	**117,70**
10.Sản xuất chế biến thực phẩm	76,35	110,48	97,06	91,38
11.Sản xuất đồ uống	169,01	111,12	131,82	117,13
13.Dệt	108,37	103,38	106,13	114,38
14.Sản xuất trang phục	107,05	97,52	113,91	116,21
15.Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	971,71	116,44	68,79	176,16
17.Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,75	108,43	108,20	97,52
20.Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,84	97,58	89,41	98,94
22.Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,04	95,62	105,00	105,14
23.Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	145,94	103,89	194,76	161,49
25.Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	176,76	103,06	136,93	158,01
26.Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,…	107,37	105,14	105,04	114,43
27.Sản xuất thiết bị điện	126,92	121,21	129,03	88,81
29.Sản xuất xe có động cơ	66,59	94,56	82,61	71,30
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	28,22
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng … và điều hòa KK	**122,99**	**107,32**	**119,97**	**122,31**
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	122,99	107,32	119,97	122,31
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**103,86**	**105,65**	**106,14**	**106,64**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,86	105,65	106,14	106,64

4- Sản phẩm sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2016 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016			So sánh (%)	
		Chính thức tháng 3	Ước tháng 4	Cộng dồn 4 tháng	Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ năm trước
1. Giấy và bìa các loại	Tấn	16.189	17.303	58.769	106,88	96,95
2. Bia các loại	1000 Lít	8.002	10.615	28.650	132,66	114,63
3. Chè	Tấn	1.205	1.840	5.365	152,66	72,92
4. Phân bón hóa học các loại	Tấn	128.676	128.000	497.931	99,47	99,55
Trong đó: NPK	Tấn	*58.501*	*58.000*	*217.061*	*99,14*	*96,84*
5. Cao lanh	Tấn	24.861	29.406	114.224	118,28	111,41
6. Xi măng	Tấn	198.010	153.000	555.693	77,27	138,08
7. Gạch xây dựng	1000 Viên	43.728	44.418	152.828	101,58	122,87
8. Gạch lát	1000 M2	2.654	3.246	10.431	122,27	181,42
9. Mỳ chính	Tấn	2.368	2.350	9.480	99,24	98,79
10. Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	3,60	4,37	11,36	121,21	88,81
11. Vải thành phẩm	1000 M2	6.978	6.518	24.912	93,42	88,96
12. Sợi toàn bộ	Tấn	1.417	1.473	5.280	103,96	137,50
13. Quần áo may sẵn	1000 Cái	7.338	7.284	26.878	99,26	113,56
14. Giày thể thao	1000 Đôi	292	340	1.201	116,44	176,16
15. Nước máy	1000 M3	1.799	1.901	7.124	105,65	106,64
16. Sản phẩm bằng plastic	Tấn	12.865	12.376	45.526	96,19	104,79
17. Sản phẩm linh kiện điện tử	1000 Chiếc	6.200	6.500	24.995	104,83	115,16
18. Tai nghe không nối với micro	1000 Cái	9.535	11.000	35.119	115,36	92,90
19. Nhôm thanh định hình	Tấn	1.023	1.003	3.640	98,04	156,06

5- Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016			Thực hiện 4 tháng năm 2015	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 3	Ước tháng 4	Cộng dồn 4 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ năm trước
I. Tổng số	**182.940**	**194.225**	**737.940**	**689.224**	**106,17**	**107,07**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**147.480**	**157.425**	**587.130**	**545.564**	**106,74**	**107,62**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14.500	15.000	54.950	191.920	103,45	28,63
- Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	123.550	132.875	487.250	313.654	107,55	155,35
- Vốn nước ngoài (ODA)	4.560	4.650	26.560	22.000	101,97	120,73
- Vốn khác	4.870	4.900	18.370	17.990	100,62	102,11
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**21.810**	**22.800**	**96.145**	**95.200**	**104,54**	**100,99**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	6.850	6.900	33.005	25.580	100,73	129,03
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14.560	15.500	61.515	65.850	106,46	93,42
- Vốn khác	400	400	1.625	3.770	100,00	43,10
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**13.650**	**14.000**	**54.665**	**48.460**	**102,56**	**112,80**
- Vốn cân đối ngân sách xã	3.850	3.900	16.110	10.610	101,30	151,84
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.250	9.500	36.350	35.120	102,70	103,50
- Vốn khác	550	600	2.205	2.730	109,09	80,77
II. Vốn đầu tư do địa phương quản lý phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	44.255	49.678	148.533	104.141	112,25	142,63
2. Thị xã Phú Thọ	28.830	34.290	143.650	125.695	118,94	114,28
3. Huyện Đoan Hùng	34.387	30.198	123.452	76.650	87,82	161,06
4. Huyện Hạ Hoà	8.900	10.507	30.062	42.299	118,06	71,07
5. Huyện Thanh Ba	10.200	12.082	40.432	45.200	118,45	89,45
6. Huyện Phù Ninh	3.750	5.350	15.400	23.000	142,67	66,96
7. Huyện Yên Lập	5.820	7.668	22.072	20.108	131,75	109,77
8. Huyện Cẩm Khê	8.216	7.762	33.377	30.374	94,47	109,89
9. Huyện Tam Nông	8.170	5.260	30.570	37.882	64,38	80,70
10. Huyện Lâm Thao	6.394	6.600	27.560	22.153	103,22	124,41
11. Huyện Thanh Sơn	5.736	5.620	26.319	25.930	97,98	101,50
12. Huyện Thanh Thuỷ	11.750	12.700	59.850	52.037	108,09	115,01
13. Huyện Tân Sơn	6.532	6.510	36.663	83.755	99,66	43,77

6- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016			Thực hiện 4 tháng năm 2015	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 3	Ước tháng 4	Cộng dồn 4 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
Tổng số	**1.821,2**	**1.851,8**	**7.144,0**	**6.891,8**	**101,68**	**103,66**
I. Phân theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế Nhà nước	103,1	102,7	429,6	385,8	99,66	111,35
2. Kinh tế tập thể	4,4	4,3	13,4	9,1	98,17	146,88
3. Kinh tế cá thể	861,1	882,3	3.467,7	3.381,0	102,46	102,56
4. Kinh tế tư nhân	836,5	846,0	3.141,5	2.998,6	101,14	104,77
5. Kinh tế có vốn ĐTNN	16,1	16,5	91,8	117,3	102,23	78,21
II. Phân theo ngành kinh tế						
1. Thương nghiệp	1.580,8	1.604,3	6.165,9	6.071,1	101,49	101,56
2. Khách sạn, nhà hàng	166,3	172,6	678,3	554,2	103,82	122,40
3. Dịch vụ khác	74,1	74,9	299,7	266,5	100,97	112,45
III. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	896,6	911,3	3.510,0	3.375,2	101,65	103,99
2. Thị xã Phú Thọ	113,5	116,4	445,7	429,2	102,57	103,84
3. Huyện Đoan Hùng	108,3	110,5	425,9	415,1	102,12	102,60
4. Huyện Hạ Hoà	68,6	69,3	273,5	264,7	101,07	103,32
5. Huyện Thanh Ba	109,3	110,3	425,6	412,8	100,87	103,10
6. Huyện Phù Ninh	73,4	74,6	285,5	275,8	101,65	103,51
7. Huyện Yên Lập	36,9	37,5	144,7	141,4	101,42	102,37
8. Huyện Cẩm Khê	73,5	74,8	287,5	278,7	101,83	103,16
9. Huyện Tam Nông	52,0	52,6	203,6	198,2	101,14	102,72
10. Huyện Lâm Thao	89,6	90,6	353,8	340,3	101,02	103,96
11. Huyện Thanh Sơn	71,4	73,1	281,4	269,1	102,30	104,58
12. Huyện Thanh Thuỷ	100,7	103,0	398,5	385,6	102,25	103,33
13. Huyện Tân Sơn	27,5	27,9	108,4	105,8	101,58	102,47

7- Xuất khẩu hàng hoá tháng tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: 1000 USD

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016			Thực hiện 4 tháng năm 2015	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 3	Ước tháng 4	Cộng dồn 4 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1- Tổng trị giá xuất khẩu	**78.917**	**80.855**	**320.486**	**277.813**	**102,46**	**115,36**
- Kinh tế Nhà nước	90	-	225	49	-	458,57
- Kinh tế Tập thể	-	-	-	-	-	-
- Kinh tế Tư nhân	4.659	4.650	16.641	12.978	99,82	128,23
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	74.168	76.205	303.621	264.786	102,75	114,67
2- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu						
- Chè	963	573	4.199	5.945	59,51	70,62
- Sản phẩm từ chất dẻo	17.652	19.359	70.468	70.630	109,67	99,77
- Vải các loại	3.093	3.300	11.722	12.863	106,69	91,13
- Hàng dệt may	31.092	30.353	119.260	89.448	97,62	133,33
- Điện thoại các loại và linh kiện	21.974	22.271	97.517	90.054	101,35	108,29
*** Giá trị xuất khẩu phân theo huyện, thành, thị:**						
1. Thành phố Việt Trì	59.077	59.942	240.276	218.901	101,46	109,76
2. Thị xã Phú Thọ	5.992	6.993	23.609	5.089	116,69	463,91
3. Huyện Đoan Hùng	1.838	1.977	7.211	2.505	107,57	287,80
4. Huyện Hạ Hoà	-	-	-	-	-	0,00
5. Huyện Thanh Ba	1.673	1.838	7.070	9.510	109,87	74,34
6. Huyện Phù Ninh	9.577	9.385	39.203	37.601	97,99	104,26
7. Huyện Yên Lập	-	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Khê	-	-	785	-	-	-
9. Huyện Tam Nông	-	-	-	-	-	-
10. Huyện Lâm Thao	60	25	109	3.881	41,95	2,82
11. Huyện Thanh Sơn	178	146,5	471	277	82,54	170,34
12. Huyện Thanh Thuỷ	523	550	1.753	50	105,16	-
13. Huyện Tân Sơn	-	-		-	-	-

8- Nhập khẩu hàng hoá tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: 1000 USD

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016			Thực hiện 4 tháng năm 2015	So sánh (%)	
	Chính thức tháng 3	Ước tháng 4	Cộng dồn 4 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1- Tổng trị giá nhập khẩu	**68.923**	**69.034**	**260.008**	**265.503**	**100,16**	**97,93**
- Kinh tế Nhà nước	4.607	4.113	18.612	19.752	89,28	94,23
- Kinh tế Tập thể	-	-	-		-	-
- Kinh tế Tư nhân	12.137	11.720	44.194	36.112	96,56	122,38
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	52.179	53.201	197.203	209.639	101,96	94,07
2- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu						
- Hoá chất	7.776	6.728	28.243	23.185	86,52	121,81
- Chất dẻo nguyên liệu	8.391	9.582	37.968	45.772	114,20	82,95
- Kim loại thường	810	824	3.654	4.570	101,73	79,96
- Xơ, sợi dệt các loại	1.932	3.193	10.068	8.924	165,24	112,82
- Vải các loại	9.674	10.665	42.736	48.176	110,25	88,71
- Nguyên PL dệt, may, da, giày	7.989	7.212	28.691	16.413	90,27	174,80
- Điện thoại các loại và linh kiện	2.460	2.550	11.249	89.610	103,7	12,55
- Máy móc thiết bị, DCPT khác	14.366	12.162	35.910	18.828	84,66	190,73

9- Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: %

Nhóm hàng hoá	Chỉ số tháng 4/2016 so với		
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng	***101,90***	***100,29***	***100,22***
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,58	100,47	100,21
- Lương thực	*101,57*	*102,17*	*100,44*
- Thực phẩm	*102,12*	*100,16*	*100,21*
- Ăn uống ngoài gia đình	*99,37*	*100,02*	*99,99*
II. Đồ uống và thuốc lá	95,46	100,96	100,04
III. May mặc, mũ nón, giầy dép	103,66	100,76	100,12
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	102,22	101,22	100,12
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,85	100,42	100,13
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	141,35	109,93	100,02
VII. Giao thông	81,26	91,73	101,18
VIII. Bưu chính viễn thông	100,04	100,00	100,00
IX. Giáo dục	121,15	99,99	100,00
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	92,63	99,79	100,11
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	100,29	100,18	100,00
Chỉ số giá vàng	***100,99***	***112,20***	***100,48***
Chỉ số giá đô la Mỹ	***105,29***	***98,64***	***99,91***

10- Kết quả kinh doanh vận tải tháng 4 năm 2016 toàn tỉnh

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016			Thực hiện 4 tháng năm 2015	So sánh (%)	
		Chính thức tháng 3	Ước tháng 4	Cộng dồn 4 tháng		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
I. Doanh thu vận tải	**Tr. Đồng**	**290.411**	**294.431**	**1.164.743**	**1.038.447**	**101,38**	**112,16**
* *Trong đó:*							
- Vận tải hành khách	"	41.984	43.209	171.350	154.317	102,92	111,04
- Vận tải hàng hóa	"	230.008	232.372	922.629	809.597	101,03	113,96
II. Sản lượng vận tải							
1. Hành khách (ngoài nhà nước)							
- Đường bộ:							
+ Vận chuyển	Ng HK	591,8	609,9	2.411,6	2.154,8	103,06	111,92
+ Luân chuyển	NgHK.km	63.104,8	64.923,5	249.518,9	223.423,0	102,88	111,68
2. Hàng hoá							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	3.554,3	3.578,4	14.442,5	12.071,0	100,68	119,65
+ Luân chuyển	NgTấn.km	166.532,1	167.891,8	664.212,4	595.201,3	100,82	111,59
Phân theo ngành vận tải							
- Đường bộ:							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	2.497,2	2.508,9	10.083,3	8.436,7	100,47	119,52
+ Luân chuyển	NgTấn.km	50.213,1	50.631,2	193.386,0	172.724,7	100,83	111,96
- Đường sông							
+ Vận chuyển	Nghìn tấn	1.057,1	1.069,5	4.359,1	3.634,3	101,17	119,94
+ Luân chuyển	NgTấn.km	116.319,0	117.260,6	470.826,5	422.476,5	100,81	111,44

11- Sản lượng vận tải hàng hoá tháng 4 năm 2016 phân theo huyện

CHỈ TIÊU	Thực hiện tháng 3 năm 2016		Ước thực hiện tháng 4 năm 2016		Tháng ước tính so với tháng trước (%)	
	Hàng hoá VC (nghìn tấn)	Hàng hoá LC (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá VC (nghìn tấn)	Hàng hoá LC (nghìn tấn.Km)	Hàng hoá VC	Hàng hoá LC
Tổng số	**3.554,3**	**166.532,1**	**3.578,4**	**167.891,8**	**100,68**	**100,82**
I. Phân theo ngành vận tải						
1. Đường bộ	*2.497,2*	*50.213,1*	*2.508,9*	*50.631,2*	*100,47*	*100,83*
2. Đường sông	*1.057,1*	*116.319,0*	*1.069,5*	*117.260,6*	*101,17*	*100,81*
II. Phân theo huyện, thành, thị						
1. Thành phố Việt Trì	2.045,0	95.905,1	2.064,5	96.945,8	100,96	101,09
2. Thị xã Phú Thọ	120,0	7.286,3	120,5	7.332,3	100,43	100,63
3. Huyện Đoan Hùng	147,6	9.014,3	148,0	9.064,8	100,27	100,56
4. Huyện Hạ Hoà	46,0	2.842,0	46,1	2.849,4	100,23	100,26
5. Huyện Thanh Ba	195,0	8.076,9	195,8	8.114,2	100,41	100,46
6. Huyện Phù Ninh	121,6	12.748,7	122,1	12.812,4	100,38	100,50
7. Huyện Yên Lập	101,9	1.615,7	102,0	1.619,4	100,15	100,23
8. Huyện Cẩm Khê	101,5	8.953,2	101,7	8.991,7	100,21	100,43
9. Huyện Tam Nông	41,4	2.078,1	41,5	2.082,7	100,18	100,22
10. Huyện Lâm Thao	297,9	7.031,9	298,8	7.056,5	100,30	100,35
11. Huyện Thanh Sơn	150,2	4.080,8	150,7	4.097,6	100,35	100,41
12. Huyện Thanh Thuỷ	158,8	5.719,2	159,2	5.743,8	100,28	100,43
13. Huyện Tân Sơn	27,4	1.180,0	27,5	1.181,4	100,02	100,12

12- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016		Thực hiện 3 tháng năm 2015	3 tháng 2016 so với cùng kỳ (%)
	Tháng 3	Cộng dồn 3 tháng		
I. Tổng các khoản thu ngân sách Nhà nước	**431.750**	**1.122.717**	**848.359**	**132,34**
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	74.202	291.792	234.069	124,66
2. Thu từ doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	25.776	52.140	23.726	219,76
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài QD	105.196	262.594	267.569	98,14
4. Thuế thu nhập cá nhân	22.429	44.927	32.552	138,02
5. Thu lệ phí trước bạ	23.737	67.419	60.608	111,24
6. Thu thuế bảo vệ môi trường	80.454	197.541	28.727	687,65
7. Thu phí, lệ phí	10.367	20.314	18.792	108,10
8. Các khoản thu khác	89.588	185.990	182.316	102,02
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**1.876**	**2.941**	**1.250**	**235,27**

Nguồn: Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ

13- Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2016		Thực hiện 3 tháng năm 2015	3 tháng 2016 so với cùng kỳ (%)
	Tháng 3	Cộng dồn 3 tháng		
Chi ngân sách địa phương	**1.205.224**	**4.315.254**	**4.823.419**	**89,46**
** Trong đó:*				
I. Chi đầu tư phát triển	**148.023**	**766.146**	**1.117.545**	**68,56**
II. Chi thường xuyên	**544.189**	**1.497.566**	**1.468.137**	**102,00**
1. Chi quốc phòng, an ninh	16.802	48.918	33.678	145,25
2. Chi sự nghiệp văn hóa	7.281	21.933	34.934	62,79
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	219.047	647.951	649.315	99,79
4. Chi sự nghiệp y tế	42.310	118.052	115.775	101,97
5. Chi sự nghiệp kinh tế	18.477	59.880	63.413	94,43
6. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	122.631	387.589	373.572	103,75
7. Các khoản chi khác	117.640	213.243	197.450	108,00

Nguồn: Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ

14- Một số chỉ tiêu về xã hội - môi trường

(Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 17 tháng báo cáo)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm 2016			Cộng dồn cùng kỳ năm 2015	So sánh (%)	
		Kỳ tháng 3	Kỳ tháng 4	Cộng dồn đến ngày 17/4		Tháng này/tháng trước	Cộng dồn/ cùng kỳ
1. Cháy, nổ							
- Số vụ cháy	Vụ	6	3	19	26	50,00	73,08
- Số vụ nổ	Vụ	-	-	-	-	-	-
- Số người bị chết do cháy, nổ	Người	1	-	1	-	-	-
- Số người bị thương do cháy, nổ	Người	-	-	-	1	-	-
- Ước giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	358,0	190,0	1.396,5	4.444,0	53,07	31,42
2. Vi phạm môi trường							
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	9	51	129	126	566,67	102,38
- Số vụ đã xử lý	Vụ	9	51	129	126	566,67	102,38
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng	117,0	1.030,0	2.318,9	2.834,3	880,34	81,82